

中華醫事科技大學學則
QUY CHẾ HỌC SINH SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT Y TRUNG HOA

臺教技(四)字第 1130063009 號函

第一篇 總則

Phần 1 QUY ĐỊNH CHUNG

第一條 本學則依據大學法、大學法施行細則、學位授予法及有關規定訂定，據以處理本校大學部暨研究所碩士班學生學籍及有關事宜；除法令另有規定外，本校處理學生有關學籍事宜，悉依照本學則辦理。

Điều 1 Quy chế học sinh sinh viên được dựa trên luật đại học, quy tắc chung của luật đại học, các quy định cấp học vị và các quy định có liên quan, theo nghiên cứu của khoa đại học lớp thạc sĩ và các vấn đề có liên quan ; trừ khi có quy định khác của luật , nhà trường xử lý các vấn đề của sinh viên liên quan đến tình trạng sinh viên theo quy định nhà trường

第二篇 大學部

Phần 2 HỆ ĐẠI HỌC

第一章 入學

Chương 1 Nhập học

第二條 本校於每學年之始，公開招考二年制各系(組、學位學程)三年級、四年制各系(組、學位學程)一年級及學士後第二專長學士學位學程之新生，招生辦法報請教育部核定後實施，其招生簡章另訂之。

另依教育部相關法令及規定，得酌收境外學生(含僑生、大陸地區學生、外國學生)。

Điều 2 Vào đầu mỗi năm học, trường sẽ công khai tuyển sinh học sinh mới vào lớp ba của mỗi khoa (nhóm, khóa học văn bằng) của hệ thống hai năm, lớp một của bốn khoa (nhóm, khóa học văn bằng) của hệ thống bốn năm, và chuyên ngành thứ hai của khóa học cử nhân sau khi có bằng cử nhân, phương thức tuyển sinh được trình lên bộ giáo dục phê duyệt và thực hiện tài liệu tuyển sinh. Ngoài các luật và qui định liên quan của bộ giáo dục, sinh viên nước ngoài (gồm sinh viên hoa kiều, sinh viên đại lục, du học sinh).

第三條 凡專科畢業生或符合當學年度各種招生委員會規定報考資格之同等學力者，得依推薦甄選、聯合登記分發、申請入學等不同方式，入本校二年制各系(組、學位學程)就讀。

Điều 3 Tất cả sinh viên tốt nghiệp hoặc sinh viên tương đương đáp ứng đủ điều kiện nhập học vào các ủy ban tuyển sinh khác nhau của năm học có thể vào các khoa (nhóm, khóa học văn bằng) hệ thống hai năm của trường theo các phương pháp khác nhau như , đề xuất theo kiến nghị , đăng ký liên hợp và phân phát, và đơn xin nhập học.

第四條 凡高級中等學校畢業生或符合當學年度各種招生委員會規定報考資格之同等學力者，得依推薦甄選、聯合登記分發、申請入學等不同方式，入本校四年制各系(組、學位學程)就讀。畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生，以同等學力資格入學本校者，除修滿畢業學分數外，應於入學後補修至少 12 個學分，修習科目另定之。

學士後第二專長學士學位學程：招收經教育部立案之國內大學、獨立學院畢業，或於符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業，取得學士以上學位，且已服畢兵役或無兵役義務者。

Điều 4 Tất cả học sinh tốt nghiệp trung học hoặc học sinh tương đương đáp ứng đủ điều kiện nhập học vào các ủy ban tuyển sinh khác nhau của năm học có thể vào khoa(nhóm, khóa học văn bằng) bốn năm của trường theo các cách khác nhau, chẳng hạn như tuyển chọn, đăng ký nhập học. Năm tốt nghiệp tương đương với học sinh nước ngoài cấp hai trong nước hoặc sinh viên tốt nghiệp cùng loại ở Hồng Kông và Macao, có trình độ học vấn như nhau. Sinh viên theo học tại trường, ngoài hoàn thành điểm tốt nghiệp đầy đủ, nên bổ sung ít nhất 12 học phần sau khi nhập học.
Đối tượng nghiên cứu là cố định. Chương trình cử nhân thứ hai của bằng cử nhân: tuyển sinh các trường đại học trong nước hoặc đại học độc lập đã đăng ký với Bộ Giáo dục, hoặc tốt nghiệp một trường đại học nước ngoài hoặc trường đại học độc lập đáp ứng đủ yêu cầu của Bộ Giáo dục, đã lấy bằng cử nhân trở lên, và đã phục vụ trong quân đội. Hoặc không có nghĩa vụ quân sự.

第五條 凡經入學考試錄取之新生（轉學生），應於規定日期來校辦理入學手續，逾期不辦理者取銷入學資格。

Điều 5 Tất cả sinh viên mới (sinh viên chuyển trường) đã được nhận vào kỳ thi tuyển sinh nên đăng ký nhập học vào trường vào ngày quy định và những người không nộp đơn xin hủy sẽ bị loại

第六條 新生因病、服役或特殊事故，不能按時入學時，得依「學生申請保留入學資格辦法」之規定，檢具有關證明文件，於註冊截止前報請學校核准後，保留入學資格一年，毋須繳納任何費用。

新生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，不能按時入學時，得檢具相關證明文件，於註冊截止前報請學校核准後，保留入學資格，入學資格保留年限依學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要而定。

Điều 6 Những sinh viên mới nếu vì bị bệnh nặng, nghĩa vụ quân sự hoặc tai nạn nghiêm trọng không thể nhập học, có thể đăng ký xin bảo lưu hồ sơ theo qui định, phải có giấy chứng nhận, nếu báo cáo trước thời gian đăng ký và được nhà trường phê duyệt, bảo lưu hồ sơ trong một năm và sẽ không phải đóng thêm chi phí nào.

Những sinh viên mới vì có thai hoặc sinh con, cần phải chăm sóc con dưới ba tuổi, không thể nhập học thì phải có giấy chứng nhận liên quan, nếu báo cáo trước thời gian đăng ký và được nhà trường phê duyệt sẽ bảo lưu hồ sơ, thời gian bảo lưu sẽ xác định phụ thuộc vào thai kỳ sinh hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi.

第七條 新生或轉學生入學時，應繳驗有效之學歷證件，方得入學，且須詳填學籍記載表並附繳相片。如有正當理由，預先申請延期補繳學歷證件，經本校核准者，得先行入學，但須於規定期間內補繳，否則取消其入學資格。

Điều 7 Sinh viên mới hoặc sinh viên chuyển trường, cần phải nộp bằng cấp còn thời hạn, mẫu đăng ký của sinh viên phải được điền và đính kèm ảnh. Nếu có lý do hợp lệ, có thể đăng ký trước và bổ sung bằng cấp và những giấy tờ khác sau và thông qua nhà trường phê duyệt. Tiến hành nhập học trước, tuy nhiên phải bổ sung theo đúng thời gian quy định, nếu không hồ sơ đăng ký nhập học sẽ bị hủy bỏ.

第二章 繳費、註冊、選課、遠距課程

Chương 2 Thanh toán, đăng ký, chọn khóa học, khóa học từ xa

第八條 學生應於每學期規定日期，新生憑錄取通知，舊生憑學生證親自到校辦理報到及註冊手續。因故不能如期辦理者，須依「學生註冊請假規則」辦理延期註冊，但以二週為限。舊生於延期註冊截止前，尚未到校完成註冊繳費手續者，視為無意願就學，以未註冊論，應令休學，惟休學累計已達兩學年者，應令退學。

Điều 8 Vào ngày được chỉ định của mỗi học kỳ, sinh viên mới sẽ được thông báo nhập học, những sinh viên cũ sẽ mang thẻ sinh viên đến trường và đăng ký học. Nếu như không thể đến làm thủ tục sẽ theo quy định xin phép hoãn lại của sinh viên, nhưng chỉ có thời hạn trong vòng hai tuần. Sinh viên cũ trước khi đến hạn hoãn lại đăng ký mà không đến trường hoàn thành học phí đăng ký và không có ý nguyện muốn học, sẽ tạm đình chỉ học, nếu bị đình chỉ học hai năm sẽ bị cho thôi học.

第九條 學生於每學期註冊時，應依照規定繳納各項費用。學生註冊入學後申請休學或退學者，其退費標準依照教育部之規定辦理。

Điều 9 Khi sinh viên đăng ký vào mỗi học kỳ, nên trả tất cả các khoản phí theo qui định. Sinh viên sau khi đăng ký nhập học nếu muốn xin tạm nghỉ học hoặc thôi học, việc hoàn trả phí khi thôi học sẽ theo quy định của bộ giáo dục.

第十條 學生選課須依照「學生選課辦法」及規定課程表辦理，並須經系主任、教務處或進修部核准。凡已修習及格之科目，不得重選。應重(補)修之科目，應先依規定手續申請辦理，經核可後始可採認。

Điều 10 Sinh viên chọn môn dựa theo (phương pháp chọn môn của sinh viên) và chương trình giảng dạy theo quy định, cần thông qua chủ nhiệm khoa hoặc phòng giáo vụ hay phòng đào tạo phê duyệt. Các môn đã vượt qua kỳ thi, không thể chọn lại. nên bổ sung các môn học, cần phải làm nộp đơn làm thủ tục theo quy định và được chấp nhận sau khi phê duyệt.

第十一條 學生每學期所修習學分數規範如下：

一、四年制學生不得多於二十五學分，一、二、三年級不得少於十六學分，四年級不得少於九學分。

二、二年制學生一年級不得多於二十五學分，不得少於十六學分；二年級不得多於二十八學分，不得少於四學分。

全學期在校外實習學生，當學期之修習學分數不得少於九學分。

Điều 11 Sinh viên mỗi học kỳ phải tuân thủ các quy định về số tín chỉ như sau:

1. Sinh viên hệ bốn năm không được đăng ký quá 25 tín chỉ, năm thứ nhất, thứ hai và thứ ba không được ít hơn 16 tín chỉ; năm thứ tư không được ít hơn 9 tín chỉ.

2. Sinh viên hệ hai năm, năm thứ nhất không được đăng ký quá 25 tín chỉ và không được ít hơn 16 tín chỉ; năm thứ hai không được quá 28 tín chỉ và không được ít hơn 4 tín chỉ.

Sinh viên thực tập ngoài trường trong toàn bộ học kỳ không được đăng ký ít hơn 9 tín chỉ.

第十二條 學生加、退選科目，應於每學期規定期限內行之，經相關單位核准後送教務處登記，逾期不予受理。學生未按規定辦理加、退選手續，學分概不承認，其自行退

選科目成績以零分計。學生不得因加、退選科目而使其應修學分超過或少於每學期規定學分總數。

Điều 12 Sinh viên muốn đăng ký hoặc huỷ môn đã chọn, nên được thực hiện trong thời hạn quy định của mỗi học kỳ, sau khi thông qua các đơn vị liên quan chấp thuận sẽ được gửi đến phòng giáo vụ để đăng ký. Nếu quá hạn sẽ không được chấp nhận. Sinh viên không trải qua các thủ tục bổ sung theo quy định, các tín chỉ sẽ không được công nhận, và điểm số của các môn học tự ý bỏ môn được tính là 0. Sinh viên không được phép thêm hoặc rút các môn học để làm cho tín chỉ của mình nhiều hơn hoặc ít hơn tổng số tín chỉ cần thiết cho mỗi học kỳ.

第十三條 學生不得修習上課時間互相衝突之科目，否則衝堂各科目概予註銷。

Điều 13 Sinh viên không được chọn môn học trùng với nhau, nếu không tất cả môn học trùng nhau sẽ bị huỷ bỏ.

第十四條 延長修業年限學生應於每學期開學前返校辦理註冊、休學、選課。超過九學分者（含九學分）仍應依照一般學生註冊繳費。

Điều 14 Sinh viên kéo dài thời gian học sẽ trở lại trường để đăng ký, nghỉ học và lựa chọn khóa học trước khi bắt đầu mỗi học kỳ. Sinh viên vượt quá chín học phần (bao gồm chín học phần) học phí sẽ tính dựa theo sinh viên phổ thông.

第十五條 本校得視需要利用暑期開授課程，其辦法另訂。

Điều 15 Nhà trường sẽ tận dụng mở những khoá học hè để khai giảng lớp khi cần thiết.

第十六條 本校得依系所特色開授遠距課程。授課教師除應為依規定聘任之合格教師外，並應提出教學計畫，由所、系(組、學位學程)、院課程委員會及通過數位學習推動委員會與校課程委員會研議審核通過後實施，並公告於網路。

學生修習外校依法開授之遠距教學課程，須依校際選課實施辦法辦理之。

學生修習本校及外校開授之遠距教學課程總學分數，不得超過最低畢業學分之三分之一。

Điều 16 Trường có thể cung cấp các khóa học từ xa theo đặc điểm của bộ. Giáo viên giảng dạy phải là một giáo viên có trình độ được bổ nhiệm theo quy định, và cũng nên đề xuất một kế hoạch giảng dạy, sẽ được phê duyệt bởi viện, bộ phận (nhóm, khóa học văn bằng), ủy ban chương trình giảng dạy đại học và ủy ban xúc tiến học tập kỹ thuật số và ủy ban chương trình giảng dạy của trường thực hiện và thông báo trên internet.

Học sinh tham gia các khóa học từ xa do các trường bên ngoài giảng dạy theo quy định của pháp luật phải được xử lý theo các phương pháp thực hiện tự chọn liên trường.

Sinh viên lấy tổng số điểm của khóa học từ xa do trường hoặc trường bên ngoài giảng dạy, nhưng không được vượt quá một phần ba số tín chỉ tốt nghiệp

第三章 修業年限、學分、成績

Chương 3 Thời gian học tập, Tín chỉ, Điểm số

第十七條 大學部採學年學分制，四年制各系(組、學位學程)修業年限以四年為原則，至少須修滿一百二十八學分；二年制各系(組、學位學程)修業年限不得少於二年，至少須修滿七十二學分；學士後第二專長學士學位學程修業年限為一至二年，至少須修滿四十八學分。

各系(組、學位學程)得依其發展特色規劃課程，經系(組、學位學程)、院、校三級課程委員會通過後實施。

Điều 17 Bộ phận đại học áp dụng hệ thống tín chỉ năm học. Hệ thống bốn năm của mỗi khoa (nhóm, khóa học văn bằng) dựa trên nguyên tắc bốn năm, và phải hoàn thành ít nhất một trăm hai mươi tám tín chỉ, hệ thống hai năm của mỗi khoa (nhóm, khóa học văn bằng) Thời gian học không dưới hai năm, ít nhất 72 tín chỉ phải được hoàn thành, bằng sau đại học của khóa học chuyên ngành thứ hai là một đến hai năm và phải hoàn thành ít nhất 48 tín chỉ.

Mỗi khoa (nhóm, khóa học văn bằng) phải lập kế hoạch khóa học theo đặc điểm phát triển của nó và nó sẽ được thực hiện sau khi được ủy ban giáo trình ba cấp của khoa (nhóm, khóa học văn bằng), trường đại học và trường học phê duyệt.

第十八條 各年制學生修業年限屆滿，延長修業年限以二學年為限。身心障礙學生修讀學士學位，因身心狀況及學習需要，得延長修業期限，至多四年，並不適用因學業成績退學之規定。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，得檢具相關證明文件，報請學校核准後，延長修業年限。

Điều 18 Thời gian xin hoãn lại hàng năm của sinh viên mỗi năm sẽ hết hạn và việc gia hạn được giới hạn trong hai năm học. Sinh viên Khuyết tật về thể chất và tinh thần có bằng cử nhân có thể kéo dài thời gian do tình trạng thể chất và tinh thần và nhu cầu học tập của họ, trong tối đa bốn năm, không áp dụng cho yêu cầu bỏ học, sinh viên vì lý do mang thai. Nhu cầu sinh con hoặc nuôi con dưới ba tuổi, cần phải có giấy tờ chứng nhận, nộp lên nhà trường phê duyệt, có thể xin hoãn lại.

第十九條 學生因轉學、轉系、重考或重新申請入學之新生、曾在教育部認可之大學修讀推廣教育課程，並確實取得學分成績證明，且符合抵免規定者，得依本校「學生抵免科目學分辦法」提出申請抵免，其辦法另訂之。

學生辦理學分抵免應在第一個學期開學一週內提出申請，且以一次為限。學分抵免之審核應科目名稱或實質內涵應相符，宜有相當程度之關聯性及合理性。學分以少抵多者，抵免時，不足學分應由教學單位指定實質內涵相符，或有相當程度之關聯性及合理性之科目補足學分。

各系(組、學位學程)抵免學分上限，四年制一年級新生抵免學分不得超過四十五學分為原則；轉學生轉入二年級第一學期抵免學分不得超過四十五學分為原則；轉學生轉入二年級第二學期抵免學分不得超過六十學分為原則；轉學生轉入三年級第一學期抵免學分不得超過八十學分為原則；轉學生轉入三年級第二學期抵免學分不得超過一百學分為原則。二年制新生及轉學生抵免學分不得超過三十六學分為原則。辦理學分抵免科目，修課時數學分須符合本學則第二十條所訂。各學制學生辦理抵免後，每學期所修學分數仍應達修習學分數上、下限之規定，其修業年限不得少於一年。

修讀推廣學分班並取得學分後，以同等學力考取修讀本校學位之新生，其取得之學分作為新生入學考試資格之用者，不得再予抵免學分。

Điều 19 Sinh viên chuyển trường, chuyển ngành, thi lại hoặc sinh viên mới đăng ký lại sau khi đã học các khóa học tại các trường đại học được Bộ Giáo dục công nhận và đã nhận được chứng nhận tín chỉ, nếu đáp ứng điều kiện miễn tín chỉ, có thể nộp đơn xin miễn tín chỉ theo "Quy định về miễn tín chỉ" của trường. Quy định chi tiết sẽ được ban hành riêng.

Sinh viên phải nộp đơn xin miễn tín chỉ trong vòng một tuần kể từ khi bắt đầu học kỳ đầu tiên, và chỉ được nộp một lần. Việc xem xét miễn tín chỉ phải đảm bảo rằng tên môn học hoặc nội dung thực chất có sự tương đồng, cần có mức độ liên quan và tính hợp lý nhất định. Nếu miễn tín chỉ có mức tín chỉ thấp hơn tín chỉ đã học, thì phần thiếu tín chỉ phải được bổ sung bằng các môn học do đơn vị giảng dạy chỉ định, đảm bảo có nội dung thực chất tương đồng hoặc có mức độ liên quan hợp lý.

Giới hạn tín chỉ miễn cho các ngành (chương trình, khóa học) là: sinh viên năm nhất hệ bốn năm không được miễn quá 45 tín chỉ; sinh viên chuyển trường vào học kỳ đầu tiên năm hai không được miễn quá 45 tín chỉ; sinh viên chuyển trường vào học kỳ thứ hai năm hai không được miễn quá 60 tín chỉ; sinh viên chuyển trường vào học kỳ đầu tiên năm ba không được miễn quá 80 tín chỉ; sinh viên chuyển trường vào học kỳ thứ hai năm ba không được miễn quá 100 tín chỉ. Sinh viên năm hai và sinh viên chuyển trường không được miễn quá 36 tín chỉ.

Khi thực hiện miễn tín chỉ, số tín chỉ của môn học phải phù hợp với quy định tại Điều 20 của quy chế này. Sau khi miễn tín chỉ, mỗi học kỳ, sinh viên vẫn phải đạt mức tín chỉ tối thiểu và tối đa quy định, và thời gian học tập không được ít hơn một năm.

Đối với sinh viên đã học các khóa học tín chỉ mở rộng và có tín chỉ, nếu sử dụng tín chỉ này để tham gia kỳ thi tuyển sinh vào chương trình học tại trường, thì không được miễn tín chỉ nữa.

第二十條 各科目學分之計算，以每學期授課滿十八小時為一學分，實習或實驗以每週授課一至三小時滿十八週為一學分；軍訓、體育學分另計。

Điều 20 Thời gian giảng dạy cho mỗi học kỳ tại Đại học không thể dưới 18 tuần. Các lớp học đáp ứng một giờ mỗi tuần sẽ nhận được một học phần. Các lớp thực tập hoặc phòng thí nghiệm nhận được một học phần cho mỗi hai đến ba giờ của giờ học thực tế trong học kỳ, huấn luyện quân sự, thể thao học phần sẽ khác.

第二十一條 本校學生學業成績考查，分下列三種：

一、日常考查：由任課教師隨時用筆試、口試、查閱筆記、報告或解答習題等方式行之。

二、期中考試：於學期中在規定時間舉行之。

三、學期考試：於學期末在規定時間舉行之。

各項考試所佔總成績之比例，由任課教師自行訂定。

Điều 21 Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên tại trường được chia thành ba loại như sau:

1. Kiểm tra thường xuyên: Do giáo viên giảng dạy thực hiện thường xuyên qua các hình thức như kiểm tra viết, kiểm tra miệng, xem xét ghi chú, thuyết trình hoặc giải bài tập.

2. Kiểm tra giữa kỳ: Diễn ra vào giữa học kỳ trong khoảng thời gian quy định.

3. Kiểm tra cuối kỳ: Diễn ra vào cuối học kỳ trong khoảng thời gian quy định.

Tỷ lệ điểm của từng loại kiểm tra trong tổng điểm do giáo viên giảng dạy tự quyết định.

第二十二條 各科目學期成績由授課教師根據日常考查、期中考試成績及學期考試成績計算。實習及實驗等學科得免除各種考試，其成績得以日常考查成績累積計算之；任課教師於學期考試完畢，於註冊組規定時間內，完成線上成績登錄後，列印成績冊紙本送交註冊組簽收登錄。

- Điều 22 Điểm số học kỳ cho mỗi môn học được giảng viên tính toán dựa trên các bài kiểm tra hàng ngày, điểm kiểm tra giữa kỳ và điểm kiểm tra cuối kỳ. Thực tập và thí nghiệm được miễn thi, và điểm số của họ có thể được tính theo từng ngày. Các giáo viên Sau khi hoàn thành bảng điểm học kỳ, in ra và giao đến văn phòng để đăng nhập
- 第二十三條 學生成績之登錄，以選課單確認單為憑。
- Điều 23 Việc đăng nhập điểm của sinh viên dựa trên sự xác nhận lựa chọn khóa học.
- 第二十四條 學生成績分為學業（包括實習及實驗）、操行、體育及軍訓四種。各種成績以一百分為滿分，六十分為及格。百分計分法與等第計分法之對照如下：
- 一、優(A)等：九十分以上至一百分者。
 - 二、甲(A)等：八十分以上未滿九十分者。
 - 三、乙(B)等：七十分以上未滿八十分者。
 - 四、丙(C)等：六十分以上未滿七十分者。
 - 五、丁(D)等：五十分以上未滿六十分者。
 - 六、戊(E)等：未滿五十分者。
- 如核發英文成績單，其等第則以 A B C D E 代之。
- Điều 24 Điểm của sinh viên được phân thành bốn loại: học tập (bao gồm thực tập và thí nghiệm), hạnh kiểm, thể dục và quân sự. Mỗi loại điểm có thang điểm 100, trong đó 60 điểm là điểm đạt. Sự tương ứng giữa hệ điểm phần trăm và hệ điểm chữ như sau:
- 1. Xuất sắc (A): Từ 90 điểm trở lên đến 100 điểm.
 - 2. Giỏi (A): Từ 80 điểm đến chưa đầy 90 điểm.
 - 3. Khá (B): Từ 70 điểm đến chưa đầy 80 điểm.
 - 4. Trung bình (C): Từ 60 điểm đến chưa đầy 70 điểm.
 - 5. Yếu (D): Từ 50 điểm đến chưa đầy 60 điểm.
 - 6. Kém (E): Dưới 50 điểm.
- Khi cấp bảng điểm bằng tiếng Anh, các mức điểm sẽ được thay thế bằng các chữ cái A, B, C, D, E.
- 第二十五條 凡學業成績不及格者，均不得補考，亦不給學分；必修科目(含軍訓、體育)不及格須重修。
- Điều 25 Những người không vượt qua các lớp học tập không được phép thi lại và không có học phần, các môn học bắt buộc (bao gồm cả đào tạo quân sự, thể thao) không thi qua phải học lại
- 第二十六條 學生於期中考及學期考試期間，因公或重病（須備公立醫院或地區醫院以上證明）、親喪大故，或不可抗力事故未參加考試，依本校請假規則辦理請假，經核准者於二週內准予補考。
- Điều 26 Sinh viên vào kỳ thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ nếu bị bệnh nặng (phải có giấy chứng nhận của bác sĩ) hoặc nhà có tang lễ, không thể tham gia thi được, có thể xin với nhà trường làm đơn xin phép, thông qua phê duyệt sẽ được làm lại bài thi trong hai tuần.
- 第二十七條 期中及學期考試未經准假擅自曠考者，不准補考，該科目該次考試成績以零分計。
- Điều 27 Kỳ thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ nếu không được phê duyệt xin thi lại, sẽ không được thi lại và những môn đó sẽ không có điểm.

- 第二十八條 請假補考之成績計算方法如下：
- 一、期中、學期考試經請假核准並補考成績及格者，除因公假、重病住院、直系親屬之喪假者，按實際分數給分外，其餘六十分以上者，其超出部份，以百分之五十併計。不及格者以實得分數計算。
 - 二、應參加補考學生，於規定補考日期無法參加考試者，其補考成績以零分計。
- Điều 28 Xin phép thi lại sẽ được tính như sau:
1. Thi giữa kỳ, thi cuối kỳ đã được phê duyệt thi lại, sẽ được cho thêm điểm ngoài theo thực tế, phần còn lại trên 60 điểm, nếu dưới 60 điểm sẽ tính theo điểm thực
 2. Những sinh viên thi lại phải đến ngày qui định thi lại mà không đến, thì sẽ không có điểm.
- 第二十九條 學生各種成績有小數點者，按四捨五入計算。學期總平均成績及畢業成績，均保留至小數點後一位計算。
- Điều 29 Điểm số của sinh viên sẽ được làm tròn, tổng điểm trung bình học kỳ và điểm tốt nghiệp, tất cả được giữ lại ở một vị trí thập phân.
- 第三十 條 學生所修具有連貫性之課程，其成績不及格是否擋修或繼續修習該課程，由各系(組、學位學程)自訂之。
- Điều 30 Sinh viên học các môn bao gồm cả thực tập ngoại khóa, thành tích không đạt, có cần phải thi lại học lại hay không thì do các khoa quyết định.
- 第三十一條 學生於考試時，有作弊行為者，一經查出，除該科以零分計算，並視情節輕重依「學生獎懲辦法」予以適當處分。
- Điều 31 Khi sinh viên làm bài kiểm tra và bị phát hiện gian lận trong thi cử sẽ bị 0 điểm và sẽ bị xử lý kỷ luật đúng theo "phương pháp thưởng và phạt của học sinh" tùy theo mức độ nghiêm trọng của vụ việc.
- 第三十二條 學生學期學業平均成績與畢業成績採下列方法計算：
- 一、以每學期科目之學分數乘以該科目成績為該科目學分積。
 - 二、以每學期所修各科目學分數之總和為學分總數。
 - 三、以各科目學分積之總和為總學分積。
 - 四、以學分總數除總學分積為學期學業平均成績。
 - 五、學期學業平均成績之計算，包括零分及不及格之成績在內。
 - 六、各學期（含暑修）學分總數除各學期總學分積為畢業之學業成績。
- Điều 32 Điểm trung bình học kỳ và điểm tốt nghiệp được tính bằng các phương pháp sau
1. Điểm của mỗi khoá học trong học kỳ được nhân với số học phần của khoá học thành điểm tích hợp cho khoá học.
 2. Mỗi học kỳ tổng điểm các môn là tổng số học phần
 3. Tổng số điểm của mỗi môn trung bình cộng thành tổng điểm thành tích.
 4. Lấy tổng số điểm học phần trừ tổng số học phần tích lũy, tính thành tích bình quân.
 5. Cách tính thành tích học tập trong kỳ, bao gồm 0 điểm có qua môn hay không.
 6. Mỗi học kỳ (gồm nghỉ hè), thành tích học tập sẽ dùng tổng số học phần trừ tổng điểm học tập các kỳ.

第三十三條 各項成績經教師評定送交註冊組後，不得擅自更改，但如發現試卷評分錯誤或成績計算錯誤及遺漏者，經任課教師會同註冊組查證確實者，依「學生成績補登記或更正辦法」提出申請，經核准後始得以更正。

Điều 33 Sau khi kết quả được giáo viên gửi đến văn phòng, không được thay đổi, nhưng nếu phát hiện bài thi điểm không chính xác hoặc tính sai, giáo viên sẽ cùng với bên văn phòng sẽ kiểm tra lại chính xác và đề xuất bổ sung lại kết quả hoặc sửa lại, sau khi được phê duyệt có thể bắt đầu sửa lại.

第三十四條 學生期末試卷，應由任課教師妥為保管，以備查考或備主管教育行政機關調閱，其保存期間須滿一年。但依規定提起申訴者，應保存至申訴程序結束或救濟程序終結為止。學生各項成績，應妥為登錄並永久保存。

Điều 34 Bài thi cuối kỳ của sinh viên sẽ được giáo viên giữ lại, để xem xét hoặc các cơ quan hành chính, giáo dục giám sát, phải được giữ trong một năm, những đơn khiếu nại sẽ được nộp theo qui định và nên được giữ lại cho đến khi kết thúc thời gian khiếu nại và điểm của sinh viên sẽ được lưu lại mãi mãi.

第四章 請假、休學、復學、退學

Chương 4 Xin nghỉ, tạm nghỉ học, quay lại học, thôi học

第三十五條 學生因故不能上課，須依照請假規則請假，經核准請假者為缺課，其未請假或請假未准而未上課者為曠課。

Điều 35 Sinh viên vì một sự cố mà không thể lên lớp, phải tuân theo qui định xin nghỉ phép, thông qua phê duyệt xin nghỉ phép và được tính là vắng mặt, nếu không xin phép hoặc chưa được phê duyệt sẽ bị tính là trốn học.

第三十六條 學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下之子女以致有缺課、曠課、未參加學期考試情形者，該科目成績得視科目性質以補考或其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。

Điều 36 Sinh viên vì mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới ba tuổi mà vắng mặt, bỏ tiết không thể đến thi, điểm số các môn sẽ phụ thuộc vào việc thi lại hoặc những biện pháp khác, điểm thi lại sẽ tính theo kết quả thực tế.

第三十七條 學生因故休學，未成年者須經家長或監護人同意，申請休學一次以一學年為期限（延修生可申請一學期），休學累計以二學年為限。休學期滿因重病或重大特殊原因，無法及時復學者，得檢具證明經教務會議通過後，再予延長休學一學年（一次）。休復學辦法另定之。

Điều 37 Sinh viên nếu vì một sự cố nào mà phải tạm nghỉ học và người chưa đủ tuổi vị thành niên phải được cha mẹ hoặc người giám hộ chấp thuận, đơn xin tạm nghỉ có thời hạn trong một năm (sinh viên học bù có thể xin nghỉ một học kỳ). Thời gian tạm nghỉ học tích lũy có thể kéo dài tối đa hai năm. Sau thời hạn tạm nghỉ mà vì lý do bệnh nặng hoặc nguyên nhân đặc biệt không thể quay lại trường theo đúng thời hạn, sau khi xác định và thông qua cuộc họp của khoa, nếu được phê duyệt thì thời gian tạm nghỉ có thể kéo dài thêm một năm (một lần). Nội dung học lại sẽ quyết định sau.

第三十八條 學生於休學期間應徵服役，須檢具「在營證明」申請延長休學期限，俟服役期滿後，檢同退伍令申請復學。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下之子女而休學者，休學期間不計入休學年限。

高中職應屆畢業生考取本校四技一年級新生，因參加教育部『青年教育與就業儲蓄帳戶方案』，可檢具相關證明文件申請休學，休學期間以三年為限，且不計入休學年限。

Điều 38 Trong thời gian tạm nghỉ sinh viên tham gia quân sự, cần phải giấy chứng nhận nhập ngũ, có thể xin kéo dài thời gian tạm nghỉ học. Sau khi xuất ngũ và có giấy chứng nhận có thể quay lại học.

Sinh viên vì lý do mang thai, sinh con, nuôi con dưới ba tuổi mà phải tạm nghỉ học, thời hạn nghỉ sẽ không tính vào thời gian tạm nghỉ học.

Sinh viên tốt nghiệp trung học phổ thông năm nay nếu được nhận vào học năm nhất hệ bốn năm của trường, có thể nộp hồ sơ xin nghỉ học theo chương trình "Tài khoản tiết kiệm giáo dục và việc làm cho thanh niên" của Bộ Giáo dục, kèm theo các tài liệu chứng minh liên quan. Thời gian nghỉ học tối đa là ba năm và sẽ không tính vào thời gian nghỉ học tối đa.

第三十九條 休學期滿未復學者或逾期未申請休學者，視為無意願就學，應令休學，但休學累計已達兩學年者，應令退學。

Điều 39 Thời gian tạm nghỉ đã hết nếu không quay lại trường hoặc không làm đơn gia hạn, sẽ được coi là không có ý định học lại, nếu tổng thời hạn tạm nghỉ đã đạt hai năm, sẽ bị cho thôi học.

第四十 條休學生復學時，得入原肄業系(組、學位學程)相銜接之年級肄業。學期中途休學者，復學時應入原休學之年級肄業。

Điều 40 Khi quay lại học, sinh viên liên hệ với Bộ phận Đăng ký học phần để hoàn thành đơn xin đăng ký lại lớp tương đương với chương trình học ban đầu.

第四十一條 學生有下列情形之一者，應令休學：

- 一、未註冊、休學期滿未復學或逾期未申請休學者。
- 二、經本校學生獎懲委員會議決議必須辦理休學者。
- 三、患精神病或傳染病，於短期內難以痊癒，經醫學中心或公立醫院之證明書，認為不宜繼續修業者。

Điều 41 Sinh viên sẽ bị cho nghỉ học theo những trường hợp sau:

1. Sinh viên không đăng ký hoặc không đăng ký lại sau khi bị tạm nghỉ học tập theo thời hạn quy định.
2. Học sinh vi phạm nghiêm trọng, theo kỷ luật của Ủy ban khen thưởng và phạt sinh viên.
3. Người có bệnh tâm thần hoặc bệnh truyền nhiễm không thể được chữa khỏi trong một thời gian ngắn và được coi là không phù hợp để tiếp tục đến trường thông qua giấy chứng nhận của bệnh viện hoặc trung tâm kiểm tra sức khỏe.

第四十二條 學生於肄業或休學期間，如有表現優良或違犯校規者，本校得視情節輕重依「學生獎懲辦法」予獎勵或處分。

Điều 42 Sinh viên trong thời gian học hoặc tạm nghỉ học, nếu như biểu hiện tốt hoặc vi phạm qui định nhà trường, nhà trường sẽ xem tình trạng nặng hay nhẹ xử phạt theo (các biện pháp khen thưởng và xử phạt dành cho sinh viên).

第四十三條 學生有下列情形之一者，應令退學：一、休學累計已達兩學年者。

- 二、操行成績不及格者。
- 三、修業年限屆滿，依規定延長修業年限，仍未修足應修之科目與學分者。
- 四、違反校規情節嚴重，經學生獎懲委員會議決退學者。
- 五、學位考試不及格不合重考規定者，或雖合於重考規定，經重考一次仍不及格者。
- 六、無前列各款事由而自請退學者。
- 七、學生學期學業成績不及格科目之學分數，連續兩學期（不含暑期）達修習學分總數三分之二者。

惟學期修習學分在九學分（含）以下者，或領有身心障礙證明(手冊)或教育部、各直轄市、縣(市)政府特殊教育學生鑑定及就學輔導委員會鑑定為身心障礙學生，或因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要持有證明者，或修讀學士後第二專長學士學位學程者，或修讀碩士班者，不適用本條學業成績退學之規定。

Điều 43

Sinh viên có một trong những trường hợp sau sẽ bị cho thôi học;

1. Tổng thời gian xin tạm nghỉ đã hai năm.
2. Điểm và hạnh kiểm không đạt.
3. Thời gian học đã hết, kéo dài thời gian học lại theo qui định, các môn cần phải học lại nhưng không học.
4. Vi phạm nghiêm trọng nội quy nhà trường, thông qua hội khen thưởng và phạt sinh viên ra quyết định thôi học.
5. Thi trượt trong cuộc thi cấp bằng không thể thi lại theo qui định hoặc kết hợp với qui định thi lại và đã được thi lại nhưng vẫn không đạt.
6. Không có lý do trước mà tự thôi học.
7. Nếu sinh viên không đạt điểm ở một số môn học trong hai học kỳ liên tiếp (không bao gồm học kỳ hè) và tổng số tín chỉ đã học đạt ít nhất hai phần ba tổng số tín chỉ, sinh viên sẽ bị xem xét việc buộc thôi học.

Tuy nhiên, các trường hợp sau đây không bị áp dụng quy định về việc buộc thôi học do kết quả học tập không đạt: Sinh viên có số tín chỉ học kỳ dưới 9 tín chỉ (bao gồm). Sinh viên có giấy chứng nhận khuyết tật. Sinh viên được Bộ Giáo dục hoặc Ủy ban đánh giá và hỗ trợ giáo dục đặc biệt của các thành phố trực thuộc trung ương và các huyện (thành phố) công nhận là sinh viên khuyết tật. Sinh viên có chứng nhận do mang thai, sinh con hoặc nuôi dưỡng con dưới ba tuổi. Sinh viên đang theo học chương trình đại học thứ hai sau đại học hoặc chương trình thạc sĩ.

第四十四條 學生有下列情形之一者，應予以開除學籍：

- 一、入學資格經審核不合格者。
- 二、入學所繳各項證件有假借、冒用、偽造、塗改或變造學歷證明文件等情事者。
- 三、入學考試舞弊者，經學校查證屬實或判刑確定者。
- 四、經本校學生獎懲委員會議決開除學籍者。

經上述事項開除學籍者，不發給修業有關之任何證明文件；如畢業後始發覺者，除依法追繳其學位證書外，並公告撤銷學位。

Điều 44

Sinh viên sẽ bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

1. Không đủ điều kiện nhập học sau khi đã được kiểm tra.
2. Cung cấp các giấy tờ liên quan đến nhập học giả mạo, mượn, sử dụng trái phép, làm giả hoặc sửa đổi tài liệu chứng nhận học vấn.

3. Gian lận trong kỳ thi nhập học, nếu đã được trường xác minh và có bản án hình sự.

4. Bị quyết định buộc thôi học bởi Ủy ban khen thưởng và kỷ luật của trường.

Nếu sinh viên bị buộc thôi học vì các lý do trên, sẽ không được cấp bất kỳ giấy tờ nào liên quan đến việc học. Nếu phát hiện ra sau khi tốt nghiệp, ngoài việc bị thu hồi bằng tốt nghiệp, còn sẽ bị công bố hủy bỏ bằng tốt nghiệp.

第四十五條 自請退學或勒令退學如在校肄業滿一學期具有成績者，得發給修業證明書。開除學籍者，不發給有關修業證明文件。

Điều 45 Nếu tự thôi học hoặc bị thôi học nếu như đã học một học kỳ và có điểm các môn sẽ được cấp giấy chứng nhận đã học qua. Nếu bị đuổi học thì sẽ không được cấp giấy chứng nhận

第四十六條 依規定應予退學或開除學籍學生，得依本校學生申訴學生程序提出申訴，不服申訴結果者，可持申訴決議書，向教育部提起訴願。

Điều 46 Theo qui định thôi học hoặc đuổi học của sinh viên. Theo qui định khiếu nại của sinh viên, nếu không hài lòng với kết quả có thể làm đơn khiếu nại gửi đến bộ giáo dục.

第五章 轉學、轉系(組、學位學程)、轉系(組、學位學程)、轉所、雙主修

Chương 5 Chuyển trường, chuyển khoa (chuyển hệ học), chuyển ngành (chuyển hệ học), chuyển viện, học song ngành

第四十七條 本校四年制各系(組、學位學程)原核定新生名額，遇有缺額時，除第一學年及最後一學年外，各學期得招收轉學生。二年制各系(組、學位學程)原核定新生名額，遇有缺額時，除第一學年第一學期及最後一學年外，各學期得招收轉學生。其招生規定另訂之，並報請教育部核定。

Điều 47 Hệ đào tạo 4 năm của trường (hệ đại học) đã bắt đầu tuyển chọn danh sách sinh viên mới. Trong trường hợp còn chỗ trống, trừ học kì đầu của năm đầu tiên và năm học cuối cùng, các học kì còn lại có thể tuyển sinh viên. Hệ 2 năm của các khoa vốn đưa ra chỉ tiêu mới, nếu còn chỉ tiêu trừ học kỳ đầu năm nhất và năm cuối các kỳ đều nhận sinh viên chuyển khoa. Các quy định tuyển sinh khác sẽ quyết định sau và được sự thông qua của bộ giáo dục.

第四十八條 學生於第二學期開始前得申請轉系(組、學位學程)、轉所；轉系(組、學位學程)、轉所辦法另定之。
日間學制及進修學制，不同學制間不得相互轉系所。

Điều 48 Sinh viên trước khi bắt đầu học kì thứ hai chuyển ngành, chuyển khoa sẽ thực hiện theo quy định khác.
Trong hệ đào tạo chính quy và hệ đào tạo vừa học vừa làm, không được phép chuyển ngành giữa các hệ đào tạo khác nhau.

第四十九條 轉系(組、學位學程)、轉所學生須在規定之修業年限內，修滿轉入系(組、學位學程)、所之規定科目及學分數，始准畢業。

Điều 49 Sinh viên chuyển khoa, chuyển viện phải trong thời gian quy định hoàn thành các môn học và điểm số của nhóm đó để có thể đúng hạn tốt nghiệp.

第五十條 轉系(組、學位學程)、轉所學生應補修之科目學分，由轉入系(組、學位學程)所之系(組、學位學程)主任、所長核定。

Điều 50 Những môn học phải bù của sinh viên chuyển khoa, chuyển viện phải được phê duyệt bởi chủ nhiệm và viện trưởng của khoa đó.

第五十一條 學生得申請修讀本校各系(組、學位學程)開設之學程；學程設置實施辦法及各系(組、學位學程)開設學程作業要點另訂之。

Điều 51 Sinh viên có thể đăng ký học những môn học của các khoa khác theo khoá học, khóa học được thực hiện theo quy định đưa ra.

第五十二條 學生得就本校各系(組、學位學程)得互為輔系，修習輔系(組、學位學程)辦法另訂並報教育部備查。

Điều 52 Sinh viên chọn chuyển học tại các khoa với hệ học tương đương trong trường, chuyển khoa học bù, sẽ có quy định khác sẽ báo lại cho bộ giáo dục xem xét.

第五十三條 四年制學生修畢第一學年或二年制學生修畢第一學年第一學期一學年成績優異者，得自次一學期起，依「修讀雙主修辦法」申讀其他性質不同系(組、學位學程)之課程為雙主修。修習雙主修辦法另訂並報教育部備查。

Điều 53 Sinh viên hệ đại học 4 năm, trong năm nhất hoặc năm hai học xong, trong học kỳ 1 năm nhất có thành tích ưu tú có thể theo quy định được đăng ký học song song 2 bằng, học các khoa có chuyên ngành khác. Học song song hai bằng sẽ báo lại cho bộ giáo dục xem xét.

第六章 畢業

Chương 6 Tốt nghiệp

第五十四條 學生修業期滿，修滿應修之科目及學分，成績及格，必修之軍訓、體育成績均及格，各學期操行成績及格且通過本校學生畢業基本能力之檢定者，准予畢業。由本校依有關規定，授予學士學位，發給學位證書。學士後第二專長學士學位學程應加註「學士後○○○學程」字樣。

畢業基本能力檢定辦法另訂之。

大學部四年制學生修滿該系畢業應修學分，學生成績優異且符合下列規定者，得申請提前一學期或一學年畢業；大學部二年制學生修滿該系畢業應修學分，學生成績優異且符合以下規定者，得申請提前一學期畢業。

一、修滿畢業應修之必修、選修科目及學分。

二、每學期學業成績均在八十五分以上，且各學期名次在該系該年級該班學生數前百分之五以內。

三、各學期操行成績均在八十五分以上。

四、必修體育、軍訓(國防通識)成績均在八十分以上。

轉學大學部二年制、四年制三年級者，因轉學及肄業期間短暫，不得申請提前畢業。

欲提前一學期或一學年畢業者，分別於十一月或五月向註冊組提出申請。學生成績優異提前畢業辦法另訂並報教育部備查。

Điều 54 Sinh viên hoàn thành chương trình học, đủ số môn học và tín chỉ yêu cầu, có điểm thi đạt yêu cầu, đạt điểm cho các môn quân sự và thể dục, có điểm hạnh kiểm đạt yêu cầu, và vượt qua bài kiểm tra năng lực cơ bản của sinh viên, sẽ được phép tốt nghiệp.

Trường sẽ cấp bằng cử nhân và chứng nhận tốt nghiệp. Chương trình cử nhân thứ hai sẽ ghi chú là "Chương trình cử nhân sau đại học ○○○".

Quy định về kiểm tra năng lực cơ bản sẽ được ban hành riêng.

Sinh viên hệ đại học bốn năm, nếu hoàn thành đủ tín chỉ tốt nghiệp và có thành tích học tập xuất sắc, có thể xin tốt nghiệp sớm một học kỳ hoặc một năm. Sinh viên hệ đại học hai năm cũng có thể xin tốt nghiệp sớm một học kỳ nếu hoàn thành đủ tín chỉ tốt nghiệp và có thành tích xuất sắc. Các điều kiện để xin tốt nghiệp sớm bao gồm:

1. Hoàn thành tất cả các môn học và tín chỉ yêu cầu.
2. Điểm trung bình học kỳ trên 85 và xếp hạng trong top 5% số sinh viên của năm học đó trong ngành.
3. Điểm hạnh kiểm mỗi học kỳ trên 85.
4. Điểm môn thể dục và quân sự (giáo dục quốc phòng) trên 80.

Sinh viên chuyển trường vào năm thứ ba của hệ đại học hai năm hoặc bốn năm, do thời gian chuyển trường và bỏ dở ngắn, không được phép xin tốt nghiệp sớm.

Để xin tốt nghiệp sớm một học kỳ hoặc một năm, sinh viên cần nộp đơn lên bộ phận đăng ký vào tháng 11 hoặc tháng 5. Các quy định về việc tốt nghiệp sớm cho sinh viên có thành tích xuất sắc sẽ được ban hành riêng và báo cáo cho Bộ Giáo dục.

第五十四條 所授予之學位，如發現入學資格或修業情形有不實或舞弊情事，經調之一查屬實者，應予撤銷，並公告註銷已頒給之學位證書，其有違反其他法令規定者，並應依相關法令規定辦理。

Điều 54 Nếu phát hiện ra rằng việc cấp bằng có liên quan đến thông tin không chính xác hoặc gian lận về điều kiện nhập học hoặc quá trình học tập, và sau khi điều tra xác minh là đúng, thì bằng cấp sẽ bị hủy bỏ. Chứng nhận tốt nghiệp đã cấp sẽ được công bố là không còn hiệu lực. Nếu có vi phạm các quy định pháp luật khác, sẽ được xử lý theo các quy định pháp luật liên quan.

第五十五條 延長修業之學生，須於延長修業年限之第二學期重(補)修者，第一學期得申請休學，免予註冊，註冊者至少應選讀一個科目。

Điều 55 Sinh viên kéo dài thời gian tốt nghiệp, phải đăng kí ở kì học thứ hai của thời gian học bù. Học kì đầu tiên nhận giấy tạm nghỉ học, được miễn đăng kí, người đăng kí nên đăng kí ít nhất một môn học.

第七章 進修部

Chương 7 Hệ tại chức

第五十六條 具有本學則第三條所規定之報考資格者，得報考本校進修部二年制。具有本學則第四條所規定之報考資格者，得報考本校進修部四年制及進修部四年制在職專班。

Điều 56 Người có trình độ đủ theo điều 3 có thể đăng kí khoá bồi dưỡng hai năm học. Người có trình độ đủ theo điều 4 có thể đăng kí khoá bồi dưỡng 4 năm học và lớp tại chức chuyên ban

第五十七條 凡經錄取之在職專班學生，應於註冊入學時依招生簡章規定繳交服務機構在職證明書，否則不得入學。

Điều 57 Sinh viên khi đã được nhận vào hệ chuyên ban tại chức, nên nộp giấy chứng nhận dịch vụ theo thể lệ chiêu sinh, nếu không sẽ không được nhập học.

- 第五十八條 學生每學期應依規定繳交學雜費。暑期辦理註冊及選課者應另繳學分費。
- Điều 58 Mỗi học kì nên đóng học phí và tạp phí theo quy định. Chọn môn và đóng học phí ở kì nghỉ hè sẽ được đóng riêng
- 第五十九條 進修部二年制各系(組、學位學程)與進修部四年制及進修部四年制在職專班各系(組、學位學程)之修業年限依下列規定得由各系(組、學位學程)自行調整；進修部二年制各系(組、學位學程)修業年限為二至三年；進修部四年制及進修部四年制在職專班各系(組、學位學程)修業年限為四至五年。修業年限屆滿，得延長修業年限二年。
- Điều 59 Khoá bồi dưỡng hai năm và bốn năm của Bộ Giáo dục sẽ điều chỉnh theo những quy định sau đây: khoá tại chức hai năm sẽ có thời hạn 2 đến 3 năm; khoá tại chức bốn năm sẽ có thời hạn 4 đến 5 năm. Kết thúc khoá học, thời gian đào tạo có thể kéo dài thêm hai năm.
- 第六十條 進修部上課時間以夜間為原則，並得於假日排課。
學生每學期所修習學分數規範如下：
一、四年制學生不得多於二十五學分，不得少於九學分。
二、二年制學生一年級不得多於二十五學分，不得少於九學分；二年級不得多於二十八學分，不得少於四學分。
- Điều 60 Thời gian học của sinh viên hệ vừa học vừa làm chủ yếu vào buổi tối, và có thể có lớp học vào ngày nghỉ.
Số tín chỉ mà sinh viên phải tuân thủ mỗi học kỳ như sau:
1. Sinh viên hệ bốn năm không được đăng ký quá 25 tín chỉ và không được ít hơn 9 tín chỉ.
2. Sinh viên hệ hai năm, năm thứ nhất không được đăng ký quá 25 tín chỉ và không được ít hơn 9 tín chỉ; năm thứ hai không được quá 28 tín chỉ và không được ít hơn 4 tín chỉ.
- 第六十一條 進修部學生，畢業時應修學分總數及科目，應依同年制日間部一般生規定辦理。
- Điều 61 Các tín chỉ và môn học của sinh viên khoa tại chức khi tốt nghiệp sẽ đồng nhất với sinh viên lớp ban ngày.
- 第六十二條 其他未規定事項，依照本學則第二篇大學部及第三篇研究所之有關規定辦理。
- Điều 62 Đối với những vấn đề không được quy định cụ thể, sẽ tuân theo các quy định liên quan trong phần thứ hai về đại học và phần thứ ba về sau đại học của quy chế này.

第八章 學籍管理

Chương 8 Quản lí học vị

- 第六十三條 學生在校肄業之系(組、學位學程)班別與學業成績，以及註冊、轉系(組、學位學程)、轉學、輔系(組、學位學程)、雙主修、休學、復學退學等學籍記錄，概以教務處各項學籍與成績登記原始表冊為準。學生學籍資料由學校建檔並永久保存。
- 學生雙重學籍包括同時在國內、外大專校院或在本校 不同學(部)制註冊入學者。學生申請雙重學籍資格，應以不同部別、學制或上課時段為原則，其辦法另訂之。

Điều 63 Thông tin về hệ (nhóm, chương trình học) mà sinh viên đang theo học, kết quả học tập, cũng như các hồ sơ liên quan đến đăng ký, chuyển ngành (nhóm, chương trình học), chuyển trường, học thêm, song song ngành chính, nghỉ học, trở lại học, và thôi học sẽ được căn cứ vào các bản ghi chép gốc của văn phòng đào tạo. Dữ liệu về tình trạng học tập của sinh viên sẽ được trường lưu trữ và bảo quản vĩnh viễn.
Sinh viên có thể đăng ký song song hai loại hình học tập, bao gồm việc theo học tại các trường đại học trong và ngoài nước hoặc tại các hệ đào tạo khác nhau trong cùng một trường. Để được cấp quyền học song song, sinh viên phải đáp ứng điều kiện về khác biệt giữa các hệ đào tạo, hình thức học tập hoặc thời gian học. Quy định chi tiết sẽ được ban hành riêng.

第六十四條 學生姓名、出生年月日等學籍基本資料，應以身分證所載為準。

Điều 64 Tên và ngày tháng năm sinh của sinh viên phải trùng khớp với chứng minh thư (thẻ cư trú).

第六十五條 本校在校學生及畢業生申請更改姓名或出生年月日等基本資料者，應檢附戶政機關發給之有效證件，報請學校辦理。畢業生之學位證書，並由本校改註加蓋校印。

Điều 65 Sinh viên đang theo học tại trường hoặc đã ra trường nếu có đổi tên hoặc ngày tháng năm sinh cần gửi thông tin đã thay đổi về trường để trường xử lý và đóng mộc.

第三篇 研究所

Phần 3 HỆ THẠC SĨ

第六十六條 除本篇另有規定外，研究所碩士班學生之繳費、註冊、選課、修業年限、學分、成績、請假、休學、復學、退學、畢業、學籍管理等事項，悉依大學部之規定辦理。

Điều 66 Trừ các quy định khác trong bài viết, các khoản phí, học phần, thời gian học, chọn môn, kết quả học tập, xin nghỉ phép, tạm nghỉ học, nhập học lại, thôi học, tốt nghiệp sẽ sắp xếp xử lý theo quy định của trường đại học.

第六十七條 凡在教育部核准設立之公私立大學或符合教育部採認規定之國外大學取得學士學位，或合於教育部訂定之「報考大學同等學力認定標準」，經本校公開招生錄取者，得入本校修讀碩士學位。

Điều 67 Người có bằng đại học đạt yêu cầu của Bộ giáo dục của trường đại học công hoặc tư nước ngoài hoặc thông qua bài đánh giá năng lực tiêu chuẩn, có thể được nhận vào trường đại học và nhập học bậc thạc sĩ của trường đại học.

第六十八條 研究生選課應依研究所訂定之必修科目及當學期教務處公告之選課須知辦理。研究生每學期所選學分數，不得少於二學分，不得多於十六學分。

Điều 68 Sinh viên nghiên cứu phải chọn môn học theo các môn học bắt buộc do chương trình sau đại học quy định và theo thông báo hướng dẫn đăng ký của văn phòng đào tạo trong học kỳ đó. Mỗi học kỳ, số tín chỉ mà sinh viên chọn không được ít hơn 2 tín chỉ và không được quá 16 tín chỉ.

第六十九條 碩士班及碩士在職專班修業年限以二至四年為限。身心障礙學生，得延長修業年限以四學年為限。

- 學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，得檢具相關證明文件，報請學校核准後，延長修業年限。
- Điều 69 Các lớp học tại chức của thạc sĩ kéo dài từ 2 đến 4 năm. Đối với sinh viên khuyết tật thể chất và tinh thần, thời gian học có thể kéo dài đến 4 năm.
Sinh viên mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi có các tài liệu và chứng nhận liên quan để báo cáo cho nhà trường có thể kéo dài thời gian học tập.
- 第七十條 研究所應訂定必修科目，由課程委員會研議審訂，經教務會議通過後實施，修正時亦同。
- Điều 70 Viện sẽ lập các môn học bắt buộc, được xem xét bởi Ban chấp hành giảng dạy và được thực hiện sau khi thông qua hội nghị các vấn đề học thuật.
- 第七十一條 碩士班研究生至少須修滿二十四學分(論文六學分另計)，如須提高畢業應修學分數，由各系(所)訂定，經各系(所)、院、校課程委員會通過後實施。
- Điều 71 Sinh viên nghiên cứu chương trình thạc sĩ ít nhất phải hoàn thành 24 tín chỉ (không bao gồm 6 tín chỉ cho luận văn). Nếu cần tăng số tín chỉ tốt nghiệp, các khoa (chương trình) sẽ quy định cụ thể, và quy định này sẽ được thực hiện sau khi được thông qua bởi các ủy ban chương trình của khoa, viện và trường.
- 第七十二條 碩士班及碩士專班研究生需選定指導教授以進行碩士論文修讀。本校指導教授需為專任助理教授以上等級方可指導研究生進行碩士論文。
另基於具利害關係者之迴避原則，指導教授若為研究生四親等內之血親或三親等內之姻親關係，應申請自行迴避。
- Điều 72 Sinh viên thạc sĩ và thạc sĩ chuyên ngành cần chọn một giáo sư hướng dẫn để thực hiện luận văn thạc sĩ. Giáo sư hướng dẫn tại trường phải là giảng viên chính thức từ trợ lý giáo sư trở lên mới được hướng dẫn sinh viên thực hiện luận văn.
Ngoài ra, theo nguyên tắc tránh xung đột lợi ích, nếu giáo sư hướng dẫn là người có quan hệ huyết thống trong bốn đời hoặc quan hệ hôn nhân trong ba đời với sinh viên, giáo sư đó cần phải nộp đơn xin tự tránh.
- 第七十三條 研究生重考或重新申請入學，或依照法令規定先修讀學分後考取修讀學位之研究生，並確實取得學分成績證明者，且符合抵免規定者，得依本校「學生抵免科目學分辦法」提出申請抵免，其辦法另訂之。
學分抵免應在第一個學期開學一週內提出申請，且以一次為限。學分抵免之審核應科目名稱或實質內涵應相符，宜有相當程度之關聯性及合理性。學分以少抵多者，抵免時，不足學分應由教學單位指定實質內涵相符，或有相當程度之關聯性及合理性之科目補足學分。抵免學分數以該所應修畢業學分數(不含論文)二分之一為限；經核准者採計為畢業學分，並至少修業一年且符合本校訂定之「研究所碩士學位考試辦法」始可畢業。
辦理學分抵免科目，修課時數學分須符合本學則第二十條所訂。
- Điều 73 Sinh viên nghiên cứu nếu phải thi lại, nộp đơn xin nhập học lại, hoặc theo quy định pháp luật cần hoàn thành các tín chỉ trước khi được cấp bằng thạc sĩ, và đã có chứng nhận điểm số tín chỉ, có thể nộp đơn xin miễn tín chỉ theo quy định "Quy chế miễn tín chỉ của sinh viên" của trường. Quy định này sẽ được ban hành riêng.
Đơn xin miễn tín chỉ phải được nộp trong vòng một tuần kể từ khi bắt đầu học kỳ đầu tiên, và chỉ được nộp một lần. Việc xem xét miễn tín chỉ sẽ dựa trên tên môn học hoặc

nội dung thực chất của môn học, cần có mối liên hệ và tính hợp lý tương đối. Đối với việc miễn tín chỉ, số tín chỉ miễn sẽ không vượt quá một nửa tổng số tín chỉ tốt nghiệp yêu cầu (không bao gồm luận văn); những tín chỉ đã được chấp thuận sẽ được tính vào tín chỉ tốt nghiệp. Sinh viên phải học tối thiểu một năm và đáp ứng quy định "Quy chế thi tốt nghiệp thạc sĩ" của trường để đủ điều kiện tốt nghiệp.

Khi thực hiện miễn tín chỉ, số giờ tín chỉ học cũng phải phù hợp với quy định trong điều 20 của quy chế này.

第七十四條 研究生學業成績採百分計分法，以一百分為滿分，七十分為及格。操行成績採百分計分法，以一百分為滿分，七十分為及格。

Điều 74 Thành tích học tập và điểm hạnh kiểm của sinh viên tính theo điểm 100. 100 là điểm cao nhất và 70 điểm là điểm đạt.

第七十五條 研究生因學期考試請假，補考依下列規定辦理：

- 一、各學期補考於學期考試後二週內由任課教師自行個別辦理，補考以一次為限
- 二、學期考試因故請假經准假者，學期考試成績依下列方式計算：因病或喪假者，補考及格以七十分為基本分數，超過七十分部分以八折計算，二者合計為實得分數。因公請假者，其補考成績即為其實得成績。
- 三、第二項學期考試之補考成績，應與平時考核、期中考試成績合併計算為學期成績。

Điều 75 Những sinh viên nghỉ học vào ngày thi, kì thi bổ sung sẽ thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Các kì thi bổ sung sẽ được tổ chức trong vòng hai tuần sau thi kì thi chính thức diễn ra, do giáo viên bộ môn tổ chức và chỉ được thi bù một lần duy nhất.
2. Những sinh viên nghỉ phép vào kì thi, thành tích sẽ được tính như sau: sinh viên thi bổ sung có lí do là nghỉ ốm hoặc nhà có tang, điểm tối đa sẽ là 70 điểm, nếu vượt quá 70 điểm. Đối với phép công, điểm thi bổ sung sẽ xét theo điểm thi thực tế.
3. Thành tích của học kì sau sẽ kết hợp với thành tích thường ngày và điểm thi giữa kì để xét thành tích cả học kì.

第七十六條 本校研究生學業成績考核，分為下列各種：

- 一、平時考核：包括日常考查、筆記、報告、作業等，由授課教師隨時舉行。
- 二、期中與期末考試：於學期中行事曆規定時間內，由授課教師自訂考試方式與時間舉行。
- 三、各項考試所佔總成績之比例，由任課教師自行訂定。凡一科目分為講授、實驗或實習二種作業者，其學分及成績均分別計算。

Điều 76 Đánh giá kết quả học tập của nghiên cứu sinh được chia thành các loại sau:

1. Đánh giá thông thường: bao gồm các bài kiểm tra | thường ngày, bài ghi, báo cáo, bài tập về nhà.
2. Bài thi giữa và cuối kì: diễn ra theo lịch của nhà trường, cách thức và thời gian làm bài tùy theo sự sắp xếp của giáo viên.
3. Tỷ lệ điểm số của các bài kiểm tra và kì thi là khác nhau và tùy theo sự sắp xếp của giáo viên. Mỗi môn học được chia thành bài giảng, thí nghiệm hoặc thực tập, tín chỉ và học phần được tính riêng.

第七十七條 學生學業成績計算方法：

- 一、以科目之學分數乘該科目之成績分數為學分積。
- 二、所修各科目學分之總和為學分總數。
- 三、各科學分積之總和為總學分積。
- 四、以學分總數除總學分積為學期學業平均成績。
- 五、學期學業平均成績之計算，包括不及格科目之成績在內。
- 六、各學期學分總數和除各學期總學分積和為學業成績。研究生學位考試成績與學業成績兩項之平均為其畢業成績。

Điều 77

Cách tính thành tích của sinh viên:

1. Dựa theo điểm số học phần của từng môn làm căn cứ tính thành tích.
2. Các môn học chọn ở một học kì là số tín chỉ của kì học.
3. Điểm các khoa và tổng điểm học phần.
4. Tổng số học phần trừ tổng số học phần tích lũy sẽ tính thành điểm bình quân tốt nghiệp.
5. Điểm thành tích của học kì là điểm bình quân của tất cả các môn, bao gồm cả những môn không trên trung bình.
6. Tổng điểm các kỳ và trừ tổng số điểm tích lũy các kỳ tính thành điểm tốt nghiệp bình quân. Điểm bình quân thành tích thi của nghiên cứu sinh và thành tích điểm học tập sẽ được tính thành thành tích tốt nghiệp.

第七十八條 碩士班研究生均需於規定修業期限屆滿前完成學位考試，其辦法另訂之，並報請教育部備查。

Điều 78

Sinh viên được yêu cầu hoàn thành các chứng chỉ yêu cầu trước khi kết thúc học phần.

第七十九條 研究生合於下列之規定者，准予畢業：

- 一、在規定期限內，修畢就讀研究所規定之科目與學分，成績及格者。
- 二、在規定期限內，通過本校碩士班研究生學位考試辦法中之各項考試，並符合該辦法之各項規定者。
- 三、各學期操行成績均及格者。
- 四、通過本校學生畢業基本能力之檢定者。

畢業基本能力檢定辦法另訂之。

Điều 79

Sinh viên đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây để được tốt nghiệp:

1. Đã hoàn thành các môn học và tín chỉ trong thời gian quy định và đạt điểm số theo yêu cầu.
 2. Đã hoàn thành các bảng cấp quy định và đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định.
 3. Điểm hạnh kiểm của mỗi học kì được thông qua.
 4. Vượt qua bài thi đánh giá năng lực cơ bản của trường tổ chức.
- Quy định về kiểm định khả năng cơ bản tốt nghiệp sẽ được quy định riêng.

第八十條

合於前條規定之碩士班研究生，由本校授予相關碩士學位，並發給碩士學位證書。

研究生論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告如經查證有造假、變造、抄襲、由他人代寫或其他舞弊情事者，應撤銷其學位，並公告註銷其已發之學位證書後，通知當事人繳還該學位證書；撤銷與註銷事項，將通知其他大專校院及相關機關(構)。

違反學術倫理調查及審定作業原則另訂之。

Điều 80 Sinh viên tuân thủ các điều lệ nêu trên sẽ được cấp bằng thạc sĩ và chứng chỉ thạc sĩ. Nếu luận văn, tác phẩm, chứng nhận thành tích, báo cáo viết, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thực hành chuyên môn của sinh viên sau đại học bị phát hiện có hành vi giả mạo, làm sai lệch, đạo văn, viết hộ bởi người khác hoặc các hành vi gian lận khác, thì sẽ bị thu hồi bằng tốt nghiệp và thông báo hủy bỏ chứng nhận bằng tốt nghiệp đã cấp, sau đó thông báo cho người liên quan nộp lại chứng nhận bằng đó. Việc thu hồi và hủy bỏ sẽ được thông báo đến các trường cao đẳng, đại học và các cơ quan liên quan. Các nguyên tắc điều tra và xác định vi phạm đạo đức học thuật sẽ được quy định riêng.

第八十一條 研究生學位證書授予日期：第一學期畢業者為一月，第二學期畢業者為六月。
Điều 81 Ngày trao bằng tốt nghiệp thạc sĩ: Tốt nghiệp vào học kì 1: tháng 1 Tốt nghiệp học kì 2 vào tháng 6.

第四篇 附則
Phần 4 ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

第八十二條 本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。因應九十四年次以後出生役男，就讀四年制學士班期間，申請服義務役一年之需求，本校學士班就學役男彈性修業辦法另訂，並報請教育部備查。

Điều 82 Sau khi có quyết định trong cuộc họp nội bộ, các quy định về kỳ thi đầu vào, tư cách, đăng ký, đóng học phí, chọn môn, xin nghỉ, đánh giá kết quả học tập và miễn tín chỉ, tạm ngừng học, thôi học, trở lại học, hoàn tiền và thời hạn hoàn thành khóa học cũng như điều kiện tốt nghiệp sẽ được quy định linh hoạt riêng. Để đáp ứng nhu cầu của nam sinh sinh năm 1994 trở đi trong thời gian học chương trình cử nhân bốn năm, có thể xin phục vụ nghĩa vụ quân sự một năm, trường sẽ quy định phương án học tập linh hoạt cho nam sinh đang theo học chương trình cử nhân và sẽ báo cáo Bộ Giáo dục để lưu trữ.

第八十三條 本校學生獎懲辦法、學生操行成績考查辦法及其他有關事項另訂之
Điều 83 Phương pháp thưởng phạt sinh viên của trường, phương pháp kiểm tra hạnh kiểm của sinh viên và những hạng mục khác.

第八十四條 本校學生出國期間有關學籍處理要點及相關事項另訂之。
Điều 84 Nội dung chủ yếu phải xử lý của sinh viên trường trong thời gian ra nước ngoài và các hạng mục liên quan.

第八十五條 本校研究所除依相關法令及本學則規定外，得依需要訂定研究所修業相關辦法，經教務會議通過後實施，修正時亦同。
Điều 85 Ngoài các điều lệ và các quy định liên quan của nhà trường, cần phải xây dựng các phương pháp thực hành và nghiên cứu phù hợp với mục đích và thực hiện chúng sau khi thông qua bởi Hội nghị.

第八十六條 本學則如有未盡事宜，悉依有關法令辦理。
Điều 86 Nếu có điều luật nào chưa phù hợp, vui lòng tuân thủ theo các quy định có liên quan.

第八十七條 本學則經校務會議通過，由校長核定後實施，並報請教育部備查，修正時亦同。
Điều 86 Đã thông qua cuộc họp hội nghị, được hiệu trưởng kiểm duyệt và thực hiện, trình lên bộ Giáo dục tham khảo và sửa đổi.

中華民國 88 年 12 月 8 日 88 學年度第 1 學期第 2 次校務會議討論
中華民國 88 年 12 月 31 日 88 學年度第 1 學期第 3 次校務會議通過
中華民國 89 年 11 月 29 日 89 學年度第 1 學期第 3 次校務會議修正
中華民國 90 年 11 月 16 日 90 學年度第 1 學期第 1 次校務會議修正
中華民國 94 年 4 月 8 日 93 學年度第 2 學期第 1 次校務會議修正
中華民國 96 年 5 月 9 日 95 學年度第 2 學期第 1 次校務會議修正
中華民國 96 年 6 月 6 日 95 學年度第 2 學期第 2 次校務會議修正
中華民國 98 年 6 月 5 日 97 學年度第 2 學期第 2 次校務會議修正
中華民國 98 年 11 月 5 日教育部臺技(四)字第 0980188280 號函修正
中華民國 98 年 11 月 26 日教育部臺技(四)字第 0980201102 號函備查
中華民國 99 年 4 月 14 日 98 學年度第 2 學期第 1 次校務會議修正
中華民國 99 年 8 月 3 日教育部臺技(四)字第 0990131283 號函修正
中華民國 99 年 9 月 2 日教育部臺技(四)字第 0990147898 號函備查
中華民國 99 年 12 月 29 日 99 學年度第 1 學期第 2 次校務會議修正
中華民國 100 年 1 月 20 日教育部臺技(四)字第 1000006750 號函備查
中華民國 101 年 4 月 11 日 100 學年度第 2 學期第 1 次校務會議修正
中華民國 101 年 10 月 24 日教育部臺技(四)字第 1010200132 號函備查
中華民國 102 年 11 月 6 日 102 學年度第 1 學期第 1 次校務會議修正
中華民國 102 年 12 月 9 日教育部臺教技(四)字第 1020182287 號函備查
中華民國 103 年 1 月 8 日 102 學年度第 1 學期第 2 次校務會議修正
中華民國 103 年 2 月 10 日教育部臺教技(四)字第 1030012482 號函備查
中華民國 103 年 12 月 08 日 103 學年度第 1 學期第 2 次教務會議修正
中華民國 104 年 6 月 17 日 103 學年度第 2 學期第 2 次校務會議修正
中華民國 104 年 9 月 24 日教育部臺教技(四)字第 1040124849 號函辦理
中華民國 105 年 3 月 9 日 104 學年度第 2 學期第 1 次教務會議修正
中華民國 105 年 3 月 29 日教育部臺教技(四)字第 1050036904 號函備查
中華民國 105 年 4 月 13 日 104 學年度第 2 學期第 1 次校務會議修正
中華民國 105 年 6 月 15 日 104 學年度第 2 學期第 2 次校務會議修正
中華民國 105 年 7 月 1 日教育部臺教技(四)字第 1050086072 號函備查
中華民國 106 年 1 月 5 日 105 學年度第 1 學期第 2 次教務會議修正
中華民國 106 年 4 月 12 日 105 學年度第 2 學期第 1 次校務會議修正
中華民國 106 年 5 月 2 日教育部臺教技(四)字第 1060055541 號函備查
中華民國 108 年 1 月 2 日 107 學年度第 1 學期第 2 次教務會議修正
中華民國 108 年 1 月 9 日 107 學年度第 1 學期第 2 次校務會議通過
中華民國 108 年 1 月 19 日教育部臺教技(四)字第 1080006090 號備查
中華民國 108 年 6 月 18 日 107 學年度第 2 學期第 2 次教務會議修正
中華民國 108 年 6 月 19 日 107 學年度第 2 學期第 2 次校務會議通過
中華民國 108 年 9 月 20 日教育部臺教技(四)字第 1080123527 號函備查
中華民國 108 年 9 月 25 日 108 學年度第 1 學期第 1 次教務會議修正
中華民國 108 年 11 月 6 日 108 學年度第 1 學期第 1 次校務會議通過
中華民國 109 年 3 月 9 日教育部臺教技(四)字第 1090010814 號函備查
中華民國 109 年 5 月 8 日教育部臺教技(四)字第 1090044730 號函備查
中華民國 109 年 12 月 09 日 109 學年度第 1 學期第 2 次教務會議修正
中華民國 109 年 12 月 30 日 109 學年度第 1 學期第 2 次校務會議通過
中華民國 110 年 3 月 10 日 109 學年度第 2 學期第 1 次教務會議修正
中華民國 110 年 4 月 14 日 109 學年度第 2 學期第 1 次校務會議通過
中華民國 110 年 5 月 17 日教育部臺教技(四)字第 1100053947 號函備查
中華民國 112 年 09 月 27 日 112 學年度第 1 學期第 1 次教務會議修正
中華民國 112 年 11 月 08 日 112 學年度第 1 學期第 1 次校務會議通過
中華民國 112 年 12 月 27 日 112 學年度第 1 學期第 2 次教務會議修正